

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUỶ NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2020/HNGĐ-ST
Ngày 19-6-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đình Diệu

Ông Phạm Văn Sóng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh T, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn Phố, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bị đơn: Chị D, sinh năm 1989; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Phố, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố Chiến Thắng, thị trấn M, huyện N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03 tháng 01 năm 2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh T trình bày:

Anh kết hôn với chị D năm 2010 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn Phố, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, vợ

chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh và chị D đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Chị D đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thị trấn M, huyện N, thành phố Hải Phòng sống từ năm 2017 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay anh T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị D không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên G, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2005 và L, sinh ngày 05 tháng 8 năm 2010. Hiện nay anh đang trực tiếp nuôi cả hai con chung. Khi ly hôn anh yêu cầu Tòa án giải quyết giao hai con chung tên G, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2005 và L, sinh ngày 05 tháng 8 năm 2010 cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Vợ chồng có 01 nhà xây dựng trên diện tích đất 56m² tại thôn Phố, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng đứng tên chủ sử dụng vợ chồng anh và đang thế chấp tại Ngân hàng P - Chi nhánh S để vay số tiền 150.000.000 đồng. Khi ly hôn anh đề nghị Tòa án để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và số tiền vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10 tháng 02 năm 2020 bị đơn là chị D trình bày:

Chị kết hôn với anh T năm 2010 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn Phố, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh T đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng vợ chồng không quay lại với nhau. Hiện nay chị đang sinh sống tại thị trấn M, huyện N, thành phố Hải Phòng, còn anh T đang sinh sống cùng với hai con chung tại thôn Phố, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng. Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn chị, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên G, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2005 và L, sinh ngày 05 tháng 8 năm 2010. Khi ly hôn chị đồng ý để hai con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Vợ chồng có nhà và đất tại thôn Phố, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng đứng tên chủ sử dụng vợ chồng chị và đang thế chấp tại Ngân hàng P - Chi nhánh S để vay số tiền 150.000.000 đồng. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án chia tài sản và số tiền nợ theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và

nguyên đơn là anh T trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn là chị D chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh T. Về hôn nhân: Cho anh T được ly hôn chị D. Về con chung: Giao 02 con chung tên G, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2005 và L, sinh ngày 05 tháng 8 năm 2010 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh T và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn là chị D đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là anh T và bị đơn là chị D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị D kết hôn với nhau vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng ngày 02 tháng 8 năm 2010 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng anh T và chị D chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Nay anh T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị D không còn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị D, chị D đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên hòa giải nhưng chị D vẫn vắng mặt tại phiên hòa giải không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị D do tính tình vợ chồng không hòa hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị D đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Anh T và chị D đã sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa anh T và chị D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T về việc xin ly hôn chị D, cho anh T được ly hôn chị D.

[3] Về con chung: Anh T và chị D có 02 con chung tên G, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2005 và L, sinh ngày 05 tháng 8 năm 2010. Khi ly hôn anh T yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả hai con chung tên G, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2005 và L, sinh ngày 05 tháng 8 năm 2010 cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, chị D đồng ý để anh T trực tiếp nuôi cả 02 con chung. Xét từ khi vợ chồng anh T và chị D sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay, anh T vẫn trực tiếp nuôi hai con chung, việc nuôi 02 con chung của anh T đã ổn định. Mặt khác 02 con chung tên G và L đều có nguyện vọng được ở cùng với bố là anh T. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T, giao 02 con chung tên G, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2005 và L, sinh ngày 05 tháng 8 năm 2010 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung. Chị D đề nghị để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh T và chị D thống nhất vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất tại thôn Phố, xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng nhưng đang thế chấp tại Ngân hàng P - Chi nhánh S để vay số tiền 150.000.000 đồng. Khi ly hôn anh T đề nghị Tòa án để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị D đề nghị Tòa án chia tài sản và số tiền nợ theo quy định pháp luật nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị D đến lần thứ hai và yêu cầu chị D cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu chia tài sản và số tiền vay nợ nhưng chị D vẫn vắng mặt không có lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu chia tài sản và số tiền vay nợ cho Tòa án. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản và số tiền vay nợ trong vụ án này, khi các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho anh T được ly hôn chị D.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên G, sinh ngày 29 tháng 10 năm 2005 và L, sinh ngày 05 tháng 8 năm 2010 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003419 ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, thành phố Hải Phòng. Anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Q, huyện N, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền

